

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh

TS. LẠI TIẾN DĨNH - NCS. NGUYỄN HỒNG HÀ

Đại học Kinh tế TP.HCM

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận với các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp thông qua việc thu thập số liệu 300 doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của các doanh nghiệp tại Trà Vinh như: chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ đào tạo nghề, chính sách giá thuê đất, cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ tín dụng, ... Trong đó, nhân tố về cơ sở hạ tầng tác động mạnh nhất đến môi trường đầu tư của các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh.

1. Giới thiệu

Tỉnh Trà Vinh nằm ở khu vực hạ lưu sông Mê Kông, được bao bọc bởi sông Tiền và sông Hậu. Tính đến 31/12/2011, toàn tỉnh có khoảng 1.220 doanh nghiệp (Niên giám thống kê 2012) hoạt động trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, ..., trong đó, 25 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 2,2%; 1.280 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chiếm 96,7%; 15 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm tỷ lệ 1,1%.

Thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về

những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, các TCTD trên địa bàn tỉnh tập trung vốn cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, xuất khẩu. Đến cuối tháng 6/2012, dư nợ cho vay doanh nghiệp đạt gần 3.000 tỷ đồng, chiếm gần 30% tổng dư nợ. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp, toàn tỉnh hiện có 1.220 doanh nghiệp, có trên 500/1.220 doanh nghiệp quan hệ vốn tín dụng ngân hàng (chiếm gần 42%, tương đương 3.000 tỷ đồng dư nợ), với mức lãi suất từ 11,5- 15%/năm. Nhưng khảo sát cho thấy với rất



nhiều doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh, khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của tỉnh vẫn còn khá khiêm tốn. Các doanh nghiệp này cần được hỗ trợ nhiều hơn về cơ sở hạ tầng, chế độ, chính sách, thông tin, thị trường, tín dụng... Việc tìm hướng đi nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp là cấp thiết hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Cuộc khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 5/2010 đến tháng 8/2012 với đối tượng được chọn điều tra là 300 doanh nghiệp ở Tỉnh Trà Vinh thuộc thành phố Trà Vinh, huyện Cầu Kè, huyện Càng Long, huyện Duyên Hải,... Những thông tin điều tra bao gồm thông tin cơ bản về doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, số lao động, nguồn vốn, thời gian hoạt động, tiếp cận chính sách hỗ trợ,... Bên cạnh đó, chúng tôi còn sử dụng một số thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Trà Vinh.

Sử dụng phần mềm SPSS

Bảng 1. Tỷ lệ doanh nghiệp ở tỉnh Trà Vinh nhận được hỗ trợ của tỉnh

Các hình thức hỗ trợ	Được hỗ trợ		Chưa được hỗ trợ	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Chính sách ưu đãi về Thuế	146	48,6%	154	51,4%
Hỗ trợ đào tạo nghề	87	29%	213	71%
Chính sách giá thuê đất	127	42,3%	173	57,7%
Cơ sở hạ tầng	79	26,3%	221	73,7%
Chuyển giao công nghệ	56	18,7%	244	81,3%
Xúc tiến thương mại	42	14%	258	86%
Bảo lãnh tín dụng	47	15,6%	253	84,4%
Hỗ trợ tín dụng	121	40,3%	179	59,7%

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp, 2012

để hỗ trợ phân tích. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích thực trạng tiếp cận chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp. Phân tích hồi qui logistic được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ của tỉnh Trà Vinh đối với các doanh nghiệp trên địa bàn.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư của các doanh nghiệp

Theo kết quả nghiên cứu, chỉ có 43% doanh nghiệp trong mẫu khảo sát biết được nội dung cụ thể về chính sách ưu đãi cũng như các thông tin có liên quan đến vấn đề hỗ trợ. Đây là một con số khá thấp, cho thấy việc hiểu biết và tiếp cận các chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp thực sự là một vấn đề nan giải. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp dù có biết nhưng còn khá mơ hồ với các chính sách này: 53,2% doanh nghiệp có nghe nói nhưng không biết nội dung cụ

thể của chương trình ưu đãi. Con số này cho thấy việc thực thi các chính sách hỗ trợ chưa thực sự đi vào cuộc sống.

Trong số các doanh nghiệp biết được nội dung cụ thể về chính sách hỗ trợ, có 68,7% doanh nghiệp tiếp cận thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, truyền hình; 31,3% doanh nghiệp biết thông qua các buổi phổ biến của cơ quan nhà nước và vài doanh nghiệp biết thông qua các hiệp hội ngành nghề và bạn bè. Các phương tiện thông tin đại chúng hiện giữ vai trò quan trọng nhất trong việc cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế, xã hội, lao động, các chính sách hỗ trợ của tỉnh cho doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát cho thấy, những trở ngại mà doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh gặp phải trong kinh doanh là hỗ trợ đào tạo nghề, cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ tín dụng là những vấn đề đáng quan tâm nhất.

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương của Chính phủ, tỉnh Trà Vinh đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp bằng cách mở rộng các loại tài sản có thể dùng để thế chấp, nhưng cũng chưa giải quyết được cơ bản tình trạng thiếu vốn của các doanh nghiệp. Vì vậy, dù nằm trong đối tượng được hỗ trợ quy định tại Quyết định 05/2007/QĐ-UBND ngày 14/02/2007 về việc áp dụng một số chính sách ưu đãi đầu



tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, song đến nay doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận vốn ngân hàng, mà vướng mắc lớn nhất là tài sản thế chấp cho ngân hàng. Theo kết quả nghiên cứu, chỉ có 15,6% doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng thông qua các NHTM trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, doanh nghiệp chưa được bảo lãnh tín dụng chiếm đến 84,4% (253 doanh nghiệp).

Bên cạnh khó khăn về vốn, cơ chế hỗ trợ xúc tiến thương mại tìm đầu ra cho các sản phẩm tại Trà Vinh còn nhiều hạn chế. Điều tra cho thấy, chỉ có 14% số doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ về xúc tiến thương mại, còn lại khoảng 86% chưa nhận được hoặc không nhận được một cách đầy đủ, là một thực trạng đáng báo động khi doanh nghiệp trên địa bàn phải tự thân vận động tìm đầu ra cho các sản phẩm của mình. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, thị trường đầu ra dành cho các doanh nghiệp Việt Nam và của Trà Vinh luôn là vấn đề cấp thiết bởi áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, đặc biệt là những công ty có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, qua khảo sát, chỉ có 29% các doanh nghiệp nhận hỗ trợ, cho thấy tay nghề của người lao động trong doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh chưa được quan tâm đúng mức, là nguyên nhân làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Để có thể thành công trong thị trường cạnh tranh cao độ,

doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị, các phương pháp, bí quyết sản xuất. Song hầu hết công nghệ đang được sử dụng trên địa bàn tỉnh hiện được đánh giá là lạc hậu, khả năng đầu tư nâng cấp công nghệ thấp, chủ doanh nghiệp chưa thường xuyên cập nhật thông tin, kinh nghiệm, kiến thức về vấn đề chọn, mua và chuyển giao công nghệ. Theo khảo sát, chỉ có 18,7% doanh nghiệp thực hiện một/ một số hoạt động liên quan đến vấn đề đổi mới công nghệ- tỷ lệ quá thấp so với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát còn cho thấy, chất lượng thông tin hỗ trợ từ phía nhà nước hoặc các hiệp hội ngành nghề trên địa bàn đến các doanh nghiệp chưa cao. Các doanh nghiệp chủ yếu chỉ tiếp cận với tư vấn về thuế, thủ tục thành lập doanh nghiệp, những vấn đề như lao động, thị trường, công nghệ hoặc những chương trình trợ giúp doanh nghiệp của tỉnh còn rất hạn chế.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp

Onwumere, J. (2008) khi nghiên cứu về các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhận thấy rằng tuổi của doanh nghiệp (thời gian hoạt động) có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ về thông tin, nghiên cứu và mở rộng thị trường. Nghiên cứu của Thạc sỹ Nguyễn Quốc Nghi, Trường Đại học Cần

Thơ (2010) về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của DNNVV đã chứng minh trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp có ảnh hưởng nhất định đến khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các nhân tố nêu trên để đưa vào mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp bằng phương pháp hồi quy tuyến tính. Mô hình thiết lập như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc đánh giá khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tiếp cận (nhận được) một trong các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp không tiếp cận được các chính sách.

Các biến X_1, X_2, \dots, X_8 , là các biến độc lập (biến giải thích).

Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, dựa vào kết quả mô hình hồi quy logistic cho thấy, trong 8 biến được đưa vào mô hình thì cả 8 biến đều có ý nghĩa thống kê. Mức độ tác động của các biến được giải thích như sau:

Trong nhóm chính sách ưu đãi về Thuế (X_1), các doanh nghiệp chú trọng nhiều nhất đến chính sách ưu đãi đầu tư (có 85,3% số doanh nghiệp lựa chọn mức độ bình thường trên



Bảng 2. Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi qui logistic

Biến số	Diễn giải	Thanh đo
Chính sách ưu đãi về Thuế	X1 - Chính sách thuế luôn được chính quyền tỉnh cập nhật. - Hệ thống thuế rõ ràng. - Thông tin ưu đãi đầu tư luôn kịp thời đến doanh nghiệp. - Văn bản pháp luật thuế luôn được triển khai kịp thời. - Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn.	1→5
Chính sách đào tạo nghề	X2 - Trường đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp khi tuyển dụng. - Nguồn lao động địa phương dồi dào. - Chi phí lao động rẻ. - Công nhân có tay nghề lao động cao. - Học viên tốt nghiệp tại trường đào tạo nghề có thể làm việc ngay.	1→5
Chính sách giá thuê đất	X3 - Giá thuê đất hợp lý. - Giá thuê đất ổn định. - Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thỏa đáng - Thời gian thuê đất hợp lý. - Mặt bằng được bố trí, giải tỏa kịp thời	1→5
Cơ sở hạ tầng	X4 - Mạng lưới cấp điện ổn định. - Hệ thống cấp nước đầy đủ. - Giá nước hợp lý. - Giá điện phù hợp. - Thông tin liên lạc thuận tiện. - Các phương tiện giao thông thuận lợi.	1→5
Chuyển giao công nghệ	X5 - Địa phương luôn tập huấn chuyển giao thiết bị kịp thời. - Công tác hỗ trợ các ngành ưu đãi đặc thù hiệu quả. - Công tác bảo vệ bản quyền, nhãn hiệu hàng hóa chặt chẽ. - Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào sản xuất.	1→5
Xúc tiến thương mại	X6 - Thủ tục hải quan nhanh gọn. - Công tác hỗ trợ xuất nhập khẩu hiệu quả. - Thông tin thị trường luôn được cập nhật. - Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện chuyên nghiệp.	1→5
Bảo lãnh tín dụng	X7 - Các ngân hàng luôn có chính sách tín dụng dễ dàng. - Tài sản thế chấp được định giá hợp lý. - Có nhiều chính sách bảo lãnh tín dụng.	1→5
Hỗ trợ tín dụng	X8 - Hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh. - Thủ tục vay vốn đơn giản, thuận tiện. - Lãi suất cho vay hợp lý. - Có những gói tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp.	1→5

Ghi chú: Thanh đo theo quy ước: 1= Hoàn toàn không đồng ý; 2= Không đồng ý; 3= Bình thường; 4= Đồng ý; 5= Hoàn toàn đồng ý

tổng số 300 doanh nghiệp khảo sát), cho thấy, các doanh nghiệp rất mong chờ nhiều ưu đãi hơn nữa từ phía cơ quan chức năng của tỉnh. Nhóm chính sách đào tạo nghề (X₂), doanh nghiệp chú trọng đến trường đào tạo

nghề đáp ứng nhu cầu tuyển dụng (214 ý kiến không đồng ý, với tỷ lệ 71,3%), cho thấy tại Trà Vinh các trường đào tạo nghề chưa đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và tay nghề cho các doanh nghiệp. Trong

nhóm chính sách giá thuê đất (X₃), nhóm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thỏa đáng được các doanh nghiệp rất quan tâm (68% doanh nghiệp lựa chọn không đồng ý trong khảo sát), điều này có ý nghĩa



quan trọng trong quá trình giải phóng mặt bằng đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án mà các ban ngành địa phương cần chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp.

Nhóm cơ sở hạ tầng (X_4), các doanh nghiệp quan tâm đến phương tiện giao thông, trong đó, 83% doanh nghiệp phản nản về hệ thống giao thông không thuận tiện. Đây là một trong những rào cản thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh trong nhiều năm qua. Trong nhóm chuyên giao công nghệ (X_5), các doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề ưu đãi các ngành đặc thù, cơ chế chính sách nghiên cứu khoa học dành cho nhóm ngành này. Vì vậy, các Ban ngành địa phương cần có chính sách hỗ trợ thiết thực, góp phần phát triển địa phương theo hướng lợi thế so sánh. Qua khảo sát, nhóm xúc tiến thương mại (X_6) cho thấy, các doanh nghiệp chú trọng đến công tác hỗ trợ xuất nhập khẩu hiệu quả (81,5% số doanh nghiệp đánh giá thấp công tác này của địa phương). Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thu hút các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đầu tư tạo địa bàn. Nhóm chính sách tín dụng (X_7 , X_8) cho thấy, vấn đề tài sản thế chấp và lãi suất được các doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất. Bởi vì, đây là một trong những rào cản chính cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay tại NHTM để mở rộng sản xuất kinh doanh. Vì vậy, điều quan trọng nhất hiện nay để tháo gỡ phần nào những khó khăn mà các doanh nghiệp trên địa bàn

tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả nước nói chung, Ngân hàng Nhà nước cần chú trọng hạ lãi suất cũng như có những gói tín dụng ưu đãi hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp.

4. Kết luận

Nhìn chung, mặc dù tỉnh Trà Vinh đã triển khai các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp trên địa bàn, nhưng khả năng tiếp cận các chính sách ưu đãi này của các doanh nghiệp vẫn còn khá thấp, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận hoặc tiếp cận quá ít các chính sách ưu đãi của tỉnh. Hạn chế của nghiên cứu này là kết quả khảo sát chưa mang tính tổng thể, quá trình khảo sát không tập trung vào một loại hình doanh nghiệp nào mà chủ yếu là doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề, thời gian thực hiện khảo sát cũng chưa phản ánh đầy đủ sự tác động của chính sách vì mỗi chính sách đều có một “độ trễ” nhất định.

Qua việc phân tích khả năng tiếp cận chính sách ưu đãi của tỉnh Trà Vinh, nhân tố về cơ sở hạ tầng được doanh nghiệp quan tâm nhất. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả mong các cơ quan hữu quan sẽ tiếp tục đánh giá, đo lường và đề xuất các chương trình hành động tích cực hơn nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các chính sách ưu đãi của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, góp phần tháo gỡ những khó khăn, tạo động lực phát triển kinh tế tại Trà Vinh cũng như ĐBSCL.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị Kinh doanh*, trang 135-142.
 2. Chen Hong và Wei Jian Ye (2009), *Growing Characters, Influencing Factors and Supporting Policies of Medium-sized and Small Technological Enterprises- An Analysis of the Survey of Medium-sized and Small Technological Enterprises in Taiyuan Development Zone for High and New Technological Industry*, *Journal of North University of China (Social Science Edition)*, No. 4.
 3. Onwumere, J. (2008), *Policy Issues in Enhancing the Output Of Agribusiness Small And Medium Scale Piggery Enterprises (AGRI-SMEs) in Abia State*, *Journal of Agricultural Extension*, Vol 12, No. 2.
 4. Nguyễn Quốc Nghi (2010), *Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở thành phố Cần Thơ*. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 57, trang 7-10.
 5. Nguyễn Thị Cành (2008), *Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 212.
-
- tiếp theo trang 29
(14/2/2012), “The trade deficit and Foreign Debt”.
4. TS. Nguyễn Thị Kim Thanh (2011), “Điều hành chính sách tỷ giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu”, *Tạp chí Ngân hàng* 2011.
 5. Nguyễn Văn Tiến, *Tỷ giá thực và tác động của nó đến cán cân thương mại*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 12 (2003).
 6. Ths. Đỗ Văn Tinh (2009), “Cán cân thương mại Việt Nam 2009”.